TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 218/2022/DS-PT
Ngày: 08-6-2022
"V/v Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

Bà Phạm Thị Liên Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án N1 dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 13/5/2022 và ngày 08/6/2022, tại trụ sở Tòa án N1 dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 266/2021/TLPT-DS, ngày 16 tháng 12 năm 2021, về việc "*Tranh chấp dân sự quyền sử dụng đất*";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2022, Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 86/TB-TA ngày 15/3/2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 166/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 4 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 64/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị Cẩm V1, sinh năm 1953;

Địa chỉ: A, ấp A, xã M, huyện L, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đinh Thị Cẩm V1 là anh Trần Trọng N1, sinh năm 1989;

Địa chỉ: A, ấp A, xã M, huyện L, Đồng Tháp (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 12/4/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Đinh Thị Cẩm V1 là Luật sư Võ Phát T2 – Văn phòng Luật sư Đức T2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số A, QLB, khóm M, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Bá T3, sinh năm 1961;

2.2. Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1963;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Kim H1 là chị Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1986;

Cùng địa chỉ: Số C, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Ngọc B5, sinh năm 1954;

3.2. Anh Trần Quang T5, sinh năm 1981;

Cùng địa chỉ: Số A, ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Ngọc B5 là Luật sư Võ Phát T2 – Văn phòng Luật sư Đức T2; thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số A, QLB, khóm M, phường M, thành phố C.

3.3. Chị Nguyễn Thị Kim N2, sinh năm 1986;

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Đinh Thị Cẩm V1 và ông Trần Ngọc B5 (Là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Đinh Thị Cẩm V1 trình bày:

Vào năm 2016 gia đình bà V1 tổ chức đám cưới cho con trai là anh T5 với chị N2 là con của ông T3 và bà H1. Sau đám cưới thì anh T5 con bà V1 có hỏi bà V1 xin cất cái kho trên đất của bà V1 để mua bán, tạm sử dụng trong 02 năm, ông T3 bà H1 đồng ý ra vốn xây dựng nhà kho. Nhà kho được cất bằng gỗ tạp, mái lợp tol, nền tráng xi măng, diện tích ngang 20m, dài 15m, tổng diện tích 300m^2, tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện L, đất do bà V1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vợ chồng T5, N2 kinh doanh một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, đến tháng 3/2018 thì N2 bỏ về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay. Việc kinh doanh thực chất là do ông T3 với bà H1 làm, nên sau đó bà V1 có yêu cầu ông T3, bà H1 di dời nhà kho trả lại đất nhưng ông T3, bà H1

không thực hiện. Hiện nay ông T3 và bà H1 đang sử dụng nhà kho trên đất của bà V1.

Bà V1 yêu cầu ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Kim H1 tháo dỡ di dời nhà kho trả lại đất diện tích 300m^2, thửa số 9, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện L, đất do bà V1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 03/02/2021 bà Đinh Thị Cẩm V1 có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và Nguyễn Thị Kim N2 tháo dỡ di dời nhà kho trả lại đất diện tích theo đo đạc thực tế 433,4m^2(thể hiện ở các mốc 8, 9,10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và trở về mốc 8 theo sơ đồ ngày 07/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L) thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 25, nằm trong diện tích 5.446,4m^2, do bà V1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa, bà V1 thống nhất giá trị tài sản tranh chấp là giá do bà cung cấp cộng với giá của phía bị đơn cung cấp chia đôi.

Bà V1 không đồng ý nhận nhà kho và trả giá trị cho ông T3, bà H1.

- Anh Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Sau khi chị N2 và anh T5 đám cưới khoảng một thời gian, chị N2 nói với ông T3, bà H1 là cha mẹ ruột của chị N2 là cha, mẹ cH1 (bà V1, ông B5) cho đất, yêu cầu ông T3, bà H1 bỏ vốn ra xây dựng nhà kho để vợ cH1 chị cùng kinh doanh vựa khoai môn. Diện tích theo đo đạc thực tế là 433,4m^2, giá tiền lúc xây dựng là 764.000.000 đồng. Sau một thời gian thì chị N2 và anh T5 xảy ra mâu thuẫn. Từ khi xảy ra mâu thuẫn đến nay thì anh T5 không có làm cùng chị N2.

Ông T3, bà H1 không đồng ý tháo dỡ di dời nhà kho theo yêu cầu của bà V1.

Tại phiên tòa, phía ông T3, bà H1 thống nhất giá trị tài sản tranh chấp là giá do bị đơn cung cấp cộng với giá của nguyên đơn cung cấp chia đôi.

Ông T3, bà H1 đồng ý trả cho bà V1 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 433,4m^2, đồng ý giao toàn bộ nhà kho (nhà chính diện tích 211m^{2,} phần mái che diện tích 105,50m^2) cho bà V1 sử dụng. Bà V1 trả lại giá trị tài sản cho ông T3, bà H1 số tiền 356.938.000 đồng (Ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc B5 trình bày:

Ông B5 thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà V1. Tại phiên tòa, ông B5 không đồng ý với đề nghị của bị đơn, vì lúc ông T3, bà H1 xây dựng nhà kho do ông và bà V1 là chủ đất nên ông có làm đơn xin xã cấp phép xây dựng, nhưng UBND xã không đồng ý cấp phép xây dựng, vì đất xây dựng nhà kho là đất

CLN và xã yêu cầu ông phải cam kết tháo dỡ khi có yêu cầu của chính quyền. Do nhà kho không có đăng ký kinh doanh nên không cho thuê, mướn được. Nếu bên ông nhận nhà kho thì phải thuê người tháo dỡ, gây thiệt hại rất lớn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quang T5 trình bày:

Năm 2016 anh và chị N2 đám cưới, sau khi đám cưới anh T5 có về hỏi mượn phần đất của cha, mẹ ruột là ông B5, bà V1 để cất nhà kho nhằm mục đích kinh doanh lo cho gia đình. Bà V1, ông B5 có cho anh T5 mượn một phần đất theo đo đạc thực tế là 433,4m^2, phía bên cha, mẹ vợ là ông T3, bà H1 tự nguyện đồng ý hỗ trợ một phần chi phí xây dựng nhà kho để anh T5 và chị N2 mua bán. Nhà kho được cất bằng cây gỗ tạp, lợp mái tole, nền tráng xi măng, tại thửa đất số 9, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc ấp A, xã M, huyện L, đất do bà V1 đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhà kho xây dựng có giá khoảng 150.000.000 đồng.

Sau khi xây dựng nhà kho xong thì vợ chồng anh kinh doanh được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do gia đình vợ, cùng vợ quyết định toàn bộ công chuyện làm ăn, mâu thuẫn ngày càng nhiều, nên anh T5 không còn sống chung với chị N2 từ đầu năm 2018 cho đến nay. Từ khi anh T5 đi đến nay thì ông T3, bà H1 và chị N2 quản lý và sử dụng nhà kho.

Theo đơn yêu cầu độc lập anh T5 xác định đất là của cha, mẹ ruột anh, còn nhà kho là tài sản của anh và chị N2, nên anh yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng là nhà kho trị giá 150.000.000 đồng, anh T5 yêu cầu được sử dụng nhà kho và trả giá trị cho chị N2 là 75.000.000 đồng.

Ngày 26/01/2021 anh T5 có đơn xin rút đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa anh T5 xác định đất là của mẹ ruột anh là bà V1, còn nhà kho do cha, mẹ vợ anh là ông T3, bà H1 bỏ tiền ra xây dựng. Lúc xây dựng kho bao nhiêu tiền thì anh không biết, lý do anh rút đơn khởi kiện là vì anh xác định tài sản nhà kho là của ông T3, bà H1. Hiện nay, anh và chị N2 không còn sống chung nữa, nhưng chưa ly hôn. Hiện anh và chị N2 có 01 con chung, do chị N2 nuôi dưỡng.

Nay anh T5 thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà V1.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim N2 trình bày:

Chị N2 và anh T5 đám cưới năm 2016, sau khi cưới khoảng một thời gian, do không có công việc ổn định nên chị và anh T5 có bàn bạc và thống nhất, cha, mẹ anh T5 (bà V1, ông B5) cho mượn đất, còn cha, mẹ chị N2 (ông T3, bà H1) bỏ vốn ra xây dựng nhà kho để vợ chồng cùng kinh doanh vựa khoai môn. Diện tích theo đo đạc thực tế là 433,4m^2, giá tiền lúc xây dựng là trên 700.000.000 đồng.

Sau một thời gian kinh doanh thì chị N2 và anh T5 xảy ra mâu thuẫn và sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Từ khi chị N2 sinh con đến nay anh T5 không có quan tâm, chăm sóc, cũng không cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay, chị N2 và anh T5 chưa ly hôn.

Chị N2 xác định phần đất cất nhà kho là của bà V1, còn tiền xây dựng kho là của ông T3, bà H1.

Nay chị N2 không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà V1, chị N2 đồng ý trả đất cho bà V1, đồng ý di dời tài sản giao nhà kho cho bà V1 quản lý, sử dụng và bà V1 trả lại tiền xây dựng cho ông T3, bà H1 theo giá các bên đã thỏa thuận tại phiên tòa.

Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2018, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/10/2020 của Tòa án; Sơ đồ đo đạc ngày 07/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V1, luật sư Võ Phát T2 trình bày:

Sau khi anh T5 và chị N2 đám cưới, mong muốn của hai bên gia đình là muốn các con mình có công việc ổn định, có thu nhập để sinh sống, nên phía bà V1 bỏ đất, còn ông T3, bà H1 bỏ tiền ra xây dựng kho để T5 và N2 kinh doanh, nhưng chỉ kinh doanh được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn giữa anh T5 và chị N2, nên anh T5, chị N2 không kinh doanh nữa mà bà H1, ông T3 đứng ra quản lý việc kinh doanh. Trong việc tranh chấp này cả nguyên đơn và bị đơn đều không có lỗi. Tuy nhiên người hưởng lợi trên phần đất này từ khi anh T5 và chị N2 mâu thuẫn đến nay là ông T3, bà H1, phía nguyên đơn không sử dụng được, vì không biết kinh doanh. Việc bà V1 khởi kiện yêu cầu ông T3, bà H1 di dời nhà kho là đúng.

Đối với yêu cầu của bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả giá trị nhà kho, yêu cầu này chưa được Tòa án thụ lý, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp quyết định:

Căn cứ Điều 166 Luật đất đai; Điều 585 Bộ luật dân sự; Điều 244; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Quang T5.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị Cẩm V1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Kim H1 trả đất.

Chấp nhận tự nguyện của ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2. Ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2 trả cho bà Đinh Thị Cẩm V1 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 433,4m^2 thể hiện ở các mốc 8, 9,10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và trở về mốc 8 theo sơ đồ ngày 07/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 25, nằm trong diện tích 5.446,4m^2, do bà Đinh Thị Cẩm V1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Giao cho bà Đinh Thị Cẩm V1 toàn bộ nhà kho (nhà chính diện tích 211m^2, phần mái che diện tích 105,50m^2) nằm trong diện tích 433,4m^2, thuộc thửa số 9, tờ bản đồ số 25, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2018, theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/10/2020 của Tòa án và sơ đồ đo đạc ngày 07/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

Buộc ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2 di dời tài sản cá N1 trong nhà kho để giao nhà kho cho bà Đinh Thị Cẩm V1.

Buộc bà Đinh Thị Cẩm V1 trả cho ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 356.938.000 đồng (Ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đinh Thị Cẩm V1. Bà Đinh Thị Cẩm V1 được nhận lại 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số BH/2017/0003000 ngày 10/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Anh Trần Quang T5 được nhận lại 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số BH/2018/0000212 ngày 05/4/2019, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2 chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà Đinh Thị Cẩm V1 chịu 2.459.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn đồng) (Đã thu và chi xong).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12 tháng 11 năm 2021, nguyên đơn bà Đinh Thị Cẩm V1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc B5 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Kim H1 đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đinh Thị Cẩm V1 phát biểu như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà V1, ông B5, buộc ông T3, bà H1 và chị N2 di dời nhà kho để giao trả diện tích 433,4m^2 thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25 cho bà V1, ông B5.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát N1 dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không nhận yêu cầu khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà V1, ông B5, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý giải quyết và xét xử vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật

tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định.

- Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

[2] Theo nội dung kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thì bà Đinh Thị Cẩm V1 và ông Trần Ngọc B5 kháng cáo yêu cầu ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 phải di dời vật kiến trúc là căn nhà kho có diện tích chiều ngang 19,09m, chiều dài 11,06m để trả lại cho bà V1, ông B5 diện tích 433,4m^2 thuộc một phần của thửa đất số 09, tờ bản đồ số 25. Bà V1, ông B5 không đồng ý trả số tiền 356.938.000 đồng giá trị căn nhà kho trên cho ông T3, bà H1.

[3] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày yêu cầu của bà Đinh Thị Cẩm V1 và ông Trần Ngọc B5 là hoàn toàn không có căn cứ nên không được chấp nhận kháng cáo, bởi lẽ: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2018 của Tòa án thì trên phần đất tranh chấp diện tích 433,4m^2 có nhà kho do ông T3, bà H1 xây dựng (nhà chính diện tích 211m^2, phần mái che diện tích 105,50m^2), hiện tại nhà kho này mới được sử dụng được vài năm, giá trị sử dụng còn lại rất cao, cụ thể là tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự đều thống nhất xác định giá trị tài sản nhà kho tranh chấp là 356.938.000 đồng, nếu tháo dỡ, di dời sẽ gây thiệt hại cho các bên. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà V1 về việc yêu cầu bà H1, ông T3 và chị N2 tháo dỡ, di dời nhà kho.

[4] Tại phiên tòa, phía bị đơn ông T3, bà H1 và chị N2 đồng ý giao nhà kho cho bà V1, ông B5 quản lý sử dụng là phù hợp nên chấp nhận. Do bà V1, ông B5 nhận tài sản nên bà V1, ông B5 phải trả giá trị cho bà H1, ông T3 theo giá các bên đã thống nhất với số tiền là 356.938.000 đồng. Phía bà H1, ông T3 và chị N2 có nghĩa vụ di dời toàn bộ tài sản cá N1 trong nhà kho để giao lại nhà kho cho bà V1, ông B5 quản lý, sử dụng.

[5] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Đinh Thị Cẩm V1, ông Trần Ngọc B5 và giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 57/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đinh Thị Cẩm V1, ông Trần Ngọc B5 tại phiên tòa phúc thẩm là không có cơ sở nên không được chấp nhận đề nghị như Hội đồng xét xử đã nhận định và phân tích trên.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí:

Bà Đinh Thị Cẩm V1 và ông Trần Ngọc B5 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[9] Các phần khác tại phần quyết định của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đinh Thị Cẩm V1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc B5.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2021/DS-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng tháp.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của anh Trần Quang T5.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Định Thị Cẩm V1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Bá T3 và bà Nguyễn Thị Kim H1 trả đất.

5. Chấp nhận tự nguyện của ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2. Ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2 giao trả cho bà Đinh Thị Cẩm V1 diện tích đất theo đo đạc thực tế là 433,4m^2 thể hiện tại các mốc 8, 9,10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 và trở về mốc 8 theo Sơ đồ đo đạc ngày 07/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L, thuộc một phần của thửa số 9, tờ bản đồ số 25, nằm trong diện tích 5.446,4m^2, do bà Đinh Thị Cẩm V1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Giao cho bà Đinh Thị Cẩm V1, ông Trần Ngọc B5 sở hữu toàn bộ nhà kho (nhà chính diện tích 211m^2, phần mái che diện tích 105,50m^2) nằm trong diện tích 433,4m^2, thuộc một phần của thửa số 9, tờ bản đồ số 25 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 26/12/2018, biên bản xem xét thẩm định tại chỗ bổ sung ngày 01/10/2020 của Tòa án và Sơ đồ đo đạc ngày 07/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện L.

7. Buộc ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2 di dời tài sản cá N1 trong nhà kho để giao nhà kho cho bà Đinh Thị Cẩm V1, ông Trần Ngọc B5 quản lý, sử dụng.

8. Buộc bà Đinh Thị Cẩm V1, ông Trần Ngọc B5 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 giá trị nhà kho với số tiền là 356.938.000 đồng (Ba trăm năm mươi sáu triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

9. Về án phí:

9.1. Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Đinh Thị Cẩm V1, ông Trần Ngọc B5. Bà Đinh Thị Cẩm V1 được nhận lại 1.050.000 đồng (Một triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số BH/2017/0003000 ngày 10/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

9.2. Anh Trần Quang T5 được nhận lại 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số BH/2018/0000212 ngày 05/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

9.3. Ông Nguyễn Bá T3, bà Nguyễn Thị Kim H1 và chị Nguyễn Thị Kim N2 phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

9.4. Bà Đinh Thị Cẩm V1 và ông Trần Ngọc B5 được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

10. Về chi phí tố tụng: Bà Đinh Thị Cẩm V1 phải chịu 2.459.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá (bà V1 đã nộp và chi xong).

11. Các phần khác tại phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao